TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ C** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-ST
Ngày: 26-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương:*** *tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Thiện Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 373/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn H, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 65, đường H5, khu phố 6, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê T, sinh năm 1999; hộ khẩu thường trú: Số 38, đường số 17, khu 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 31/10/2022). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê M, sinh năm 1971 và ông Võ V, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 65, đường H5, P, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê N, sinh năm 1966; Số 65, đường H5, khu phố 6, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/10/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê T trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ bạn bè quen biết ngoài xã hội. Vợ chồng bà M cần tiền để làm vốn kinh doanh nên có liên hệ với bà M để vay tiền. Sau khi hai bên thỏa thuận, bà H đồng ý cho vợ chồng bà M vay số tiền số tiền 300.000.000 đồng và có lập giấy hợp đồng về việc cho mượn tiền mặt có chữ ký xác nhận của vợ chồng bà M. Hai bên thỏa thuận lãi suất theo quy định của Ngân hàng và trả lãi vào ngày 8 tây hàng tháng. Hai bên thỏa thuận thời hạn cho vay là từ ngày 08/1/2022 đến cuối năm là vào ngày 31/12/2022, vợ chồng bà M phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền vay cho nguyên đơn.

Tuy nhiên, từ khi bà M ký giấy cho vay tiền đến nay, vợ chồng bà M không trả tiền lãi và gốc cho nguyên đơn như đã thỏa thuận. Nguyên đơn đã tìm mọi cách liên hệ với vợ chồng bà M để yêu cầu trả nợ nhưng không liên lạc được, nguyên đơn cũng đã xúng nhà gặp bà M nhiều lần để yêu cầu bà M trả nợ nhưng bà M cố tình né tránh.

Do vậy nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Lê M và ông Võ V phải trả cho nguyên đơn số tiền vay là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 43.291.000 đồng.

Lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ôngVõ V trình bày:

Ông V thừa nhận vợ chồng ông bà có vay của vợ chồng nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên do không có thu nhập nên không có khả năng trả lãi cho vợ chồng nguyên đơn, ông xác định tiền lãi vợ chồng ông có trả cho vợ chồng bà M tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông đồng ý trả tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn bà Lê M: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tống đạt niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà M theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn bà M không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn ông Võ V đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn bà Lê M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có

trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn H đối với bị đơn ông Võ V và bà Lê M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn H là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Lê M và ông Võ V có địa chỉ thường trú khu phố 6, phường Thới Hòa, thị xã C, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Võ V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Lê M vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn bà H buộc bị đơn ông Võ V và bà Lê M phải trả số tiền gốc đã vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 8/01/2022 với tổng số tiền vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, nguyên đơn trình bày bị đơn và người liên quan chưa trả cho nguyên đơn bất cứ khoản tiền nợ gốc nào theo hợp đồng cho vay tiền mà các bên đã ký kết. Căn cứ vào các Điều 398, 400, 401 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng cho vay tiền ngày 8/01/2022 có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Đối với mức lãi suất: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 300.000.000 (năm trăm triệu) đồng và tiền lãi 43.921.000 đồng với mức lãi suất là 20%/năm. Bị đơn đồng ý trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Theo nội dung của giấy cho vay tiền đề ngày 8/01/2022 mức lãi suất các bên thỏa thuận có ghi trong giấy hợp đồng về việc cho mượn tiền mặt là lãi suất Ngân hàng nhà nước. Do đó, trong trường hợp này Hội đồng xét xử sẽ căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 để giải quyết.

Về số cách tích cụ thể như sau:

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: 300.000.000 đồng x 10%/12 x 11 tháng 27 ngày = 29.424.658 đồng.

+ Lãi trên nợ lãi chưa trả: 29.424.658 x 10%/12 x 3 tháng 26 ngày = 935.140 đồng.

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 300.000.000 đồng x 15%/12 x 3 tháng 26 ngày = 14.301.370 đồng.

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Bị đơn có vay của nguyên đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn khai, trong quá trình vay bị đơn chưa trả cho bà H bất cứ một khoản tiền nợ gốc nào, bị đơn ông V trình bày có trả tiền lãi cho nguyên đơn và người liên quan nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn và người liên quan né tránh nên nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khoản tiền nợ gốc theo hợp đồng cho vay tiền ngày 8/1/2022 và tiền lãi theo quy định.

Quá trình giải quyết, bà M không có bất kỳ văn bản phản đối nào đối với yêu cầu của bà H, ông V thừa nhận có vay của vợ chồng bà H và ông N số tiền 300.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu do nguyên đơn cung cấp, tài liệu thu thập được để xem xét và có cơ sở xác định giao dịch vay tài sản giữa các bên có thật và số tiền vay là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng bà M và ông V chưa thanh toán cho nguyên đơn bà H và người liên quan ông N nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn và người liên quan ông V số tiền gốc là là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tiền lãi là có cơ sở.

Từ các nhận định đã phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, cần buộc bị đơn bà Lê M và ông Võ V có trách nhiệm trả cho bà H và ông N tổng số tiền 344.661.168 đồng (trong đó: Tiền gốc: 300.000.000 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả số tiền 29.424.658 đồng; lãi trên nợ lãi chưa trả số tiền 935.140 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả số tiền 14.301.370 đồng).

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí phát thanh và chi phí đăng báo: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền chi phí phát thanh và chi phí đăng báo nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được Tòa án chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội nên bị đơn bà M và ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà M và ông V phải chịu 17.233.058 (mười bảy triệu hai trăm ba mươi ba nghìn không trăm năm mươi tám) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 93, 95,147, 227, 228, 244, 266, 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 280, 398, 400, 401, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn H đối với bị đơn bà Lê M và ông Võ V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo các hợp đồng cho vay tiền đề ngày 08/1/2022.

Buộc bà Lê M và ông Võ V có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn H và ông Lê N tổng số tiền 344.661.168 (ba trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi tám) đồng (trong đó: tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 44.661.168 đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê M và ông Võ V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là phải chịu 17.233.058 (mười bảy triệu hai trăm ba mươi ba nghìn không trăm năm mươi tám) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn H thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định của pháp luật.

3.Về chi phí phát thanh và chi phí đăng báo: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền chi phí phát thanh và chi phí đăng báo và được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Bà Nguyễn H đã thực hiện xong.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định

tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã C, tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Hoa